

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Hưng Yên, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Dạng đầy đủ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	1/1/2020
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		431,159,428,205	480,448,412,845
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,380,496,997	26,621,883,756
1. Tiền	111	5	19,380,496,997	19,621,883,756
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,000,000,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		288,667,400,000	310,900,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		283,667,400,000	310,900,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,777,619,873	85,808,528,564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34,532,497,370	41,118,131,089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,432,737,031	8,249,933,837
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	37,682,400,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10,094,785,472	12,635,785,215
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12,282,400,000)	(13,877,721,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	-	-
IV- Hàng tồn kho	140		69,271,279,473	47,940,114,149
1. Hàng tồn kho	141	9.1	69,271,279,473	47,940,114,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8,062,631,862	9,177,886,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,584,758,955	1,449,990,016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,477,872,907	7,727,896,360
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	15.1	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222,489,026,690	215,027,054,213
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	10,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		104,240,591,918	93,130,887,314

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	104,240,591,918	93,130,887,314
	- Nguyên giá	222		278,660,673,204	254,782,558,961
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174,420,081,286)	(161,651,671,647)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		178,260,572	178,260,572
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178,260,572)	(178,260,572)
III-	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240		6,998,321,825	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,998,321,825	-
V-	Đầu tư tài chính dài hạn	250		99,391,750,389	98,832,450,031
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		92,196,516,174	90,994,865,031
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,730,994,000	9,730,994,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,535,759,785)	(1,893,409,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		11,858,362,558	13,063,716,868
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11,858,362,558	13,063,716,868
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		653,648,454,895	695,475,467,058
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		298,959,051,795	291,991,838,667
I-	Nợ ngắn hạn	310		298,020,780,612	291,137,533,697
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	38,201,791,791	19,915,884,510
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,068,280,247	2,435,923,128
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		737,002,074	1,014,112,102
4.	Phải trả người lao động	314		70,598,709,274	85,082,707,325
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		313,820,691	1,508,488,828
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3,582,022,350	2,258,820,148
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	16,258,900,000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		44,119,879,449	47,663,253,647
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		139,399,274,736	114,999,444,009
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		938,271,183	854,304,970
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác		337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	938,271,183	854,304,970
12.	Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	-	-
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	354,689,403,100	403,483,628,391
I-	Vốn chủ sở hữu		410	354,689,403,100	403,483,628,391
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	14	411	162,597,250,000	135,500,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	14	411a	162,597,250,000	135,500,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi		411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần		412	4,758,750,000	4,758,750,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu		414	4,080,000,000	-
5.	Cổ phiếu quỹ		415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển		418	31,766,114,529	83,296,114,529
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	129,176,187,643	161,179,227,526
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	53,849,203,005	63,685,081,638
	- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	75,326,984,638	97,494,145,888
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB		422	-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	22,311,100,928	18,749,536,336
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
1.	Nguồn kinh phí		431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)			440	653,648,454,895	695,475,467,058

Hưng Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Dạng đầy đủ
 Quý 4 Năm 2020

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1		4	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	162,182,471,973	165,279,069,496	676,464,770,168	713,848,387,715
2. Các khoản giảm trừ	02	2	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10	162,182,471,973	165,279,069,496	676,464,770,168	713,848,387,715
4. Giá vốn hàng bán	11	112,864,297,617	107,713,422,356	457,317,724,281	444,171,447,826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	49,318,174,356	57,565,647,140	219,147,045,887	269,676,939,889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15,172,110,569	19,130,660,839	24,101,964,345	30,537,755,512
7. Chi phí tài chính	22	147,466,223	124,924,609	1,023,722,894	2,407,859,768
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30,223,323	6,603,683	356,592,478	26,772,888
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	9,476,320,994	12,033,886,475	26,521,620,194	24,994,320,300
9. Chi phí bán hàng	25	26,689,056,921	24,554,470,639	98,214,283,094	99,722,143,029
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20,950,821,938	30,277,830,922	89,184,658,933	103,769,117,822
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	26,179,260,837	33,772,968,284	81,347,965,505	119,309,895,082
12. Thu nhập khác	31	186,520,092	157,321,243	807,623,061	433,160,466
13. Chi phí khác	32	8,637,558	81,741,071	86,419,479	94,277,800
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	177,882,534	75,580,172	721,203,582	338,882,666
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	26,357,143,371	33,848,548,456	82,069,169,087	119,648,777,748
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	232,189,628	1,031,411,934	6,345,444,796	14,842,241,052
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			83,966,213	150,184,145
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26,124,953,743	32,817,136,522	75,639,758,078	104,656,352,551
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	26,093,354,349	31,800,739,000	75,326,984,638	101,325,488,363
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	31,599,394	1,051,264,099	312,773,440	3,330,864,188
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,574	2,422	4,557	7,724
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Hưng Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82,069,169,087	115,916,239,677
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19,598,389,508	19,373,483,591
- Các khoản dự phòng	03	(952,970,792)	6,215,577,940
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	33,407,398	24,479,472
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40,312,792,790)	(46,095,371,643)
- Chi phí lãi vay	06	356,592,478	26,772,888
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60,791,794,889	95,461,181,925
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,032,328,040	(22,002,691,439)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21,331,165,324)	10,202,263,993
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36,088,540,799	20,463,682,637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,205,354,310	(3,048,152,219)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5,000,000,000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(356,592,478)	(26,772,888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,431,573,958)	(27,534,075,991)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,874,350,000	4,338,515,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15,157,087,051)	(13,200,664,653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54,715,949,227	64,653,286,365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,876,436,068)	(35,868,537,714)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140,909,091	181,636,360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(283,667,400,000)	(325,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	310,900,000,000	296,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13,350,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,111,141,647	23,537,624,877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35,608,214,670	(28,499,276,477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	68,511,796,000	27,853,900,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84,770,696,000)	(11,595,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		

6.	Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81,300,000,000)	(56,160,000,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(97,558,900,000)</i>	<i>(39,901,100,000)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7,234,736,103)	(3,747,090,112)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,621,883,756	30,369,324,665
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,650,656)	(350,797)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19,380,496,997	26,621,883,756

Hưng Yên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phân ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phân ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phân ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	Đã khấu hao hết trước 01/01/2019

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giac mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mẫn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá và trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,216,753,274	5,824,154,583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,163,743,723	13,797,729,173
Cộng	19,380,496,997	19,621,883,756

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	34,532,497,370	41,118,131,089
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13,669,679,741	16,136,482,393
Hãng MISSY FASHION	4,960,662,600	-
Hãng JLAND KOREA	22,394,022	8,539,357,150
Hãng PUNTO FA S.L	8,686,623,119	7,597,125,243
Các khoản phải thu của khách hàng khác	20,862,817,629	24,981,648,696

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	10,094,785,472	12,635,785,215
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,876,977,687	12,405,564,431
Số dư nợ phải nộp BH	65,807,785	88,220,784
Tạm ứng	152,000,000	142,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(13,877,721,577)	(7,536,521,577)
Trích lập dự phòng	-	(6,341,200,000)
Hoàn nhập dự phòng	400,000,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	1,195,321,577	-
Số dư cuối năm	(12,282,400,000)	(13,877,721,577)

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	4,376,121,267	1,436,837,039
Công cụ, dụng cụ	402,072,443	368,664,034
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	64,386,923,704	45,995,453,241
Hàng hoá	106,162,059	82,051,082
Hàng gửi đi bán	-	57,108,753
Cộng	69,271,279,473	47,940,114,149

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	11,858,362,558	13,063,716,868
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,860,040,733	7,874,079,837
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1,985,685,491
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,998,321,825	3,203,951,540

TÔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số đầu năm	Tăng trong năm	
Số đầu năm	89,882,571,765	155,395,407,365	8,489,771,610	1,014,808,221	254,782,558,961				
Tăng trong năm	2,991,472,429	24,715,360,024	2,475,590,910	807,930,085	30,990,353,448				
Mua sắm	258,600,000	24,715,360,024	2,475,590,910	807,930,085	28,257,481,019				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,969,875,156	-	-	-	1,969,875,156				
Tăng khác	762,997,273	-	-	-	762,997,273				
Giảm trong năm	2,711,082,874	2,036,515,160	2,364,641,171	-	7,112,239,205				
Giảm khác	2,677,818,874	-	-	-	2,677,818,874				
Thanh lý, nhượng bán	33,264,000	2,036,515,160	2,364,641,171	-	4,434,420,331				
Số cuối năm	90,162,961,320	178,074,252,229	8,600,721,349	1,822,738,306	278,660,673,204				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số đầu năm	46,852,908,139	106,888,641,399	7,162,806,911	747,315,198	161,651,671,647				
Tăng trong năm	2,941,038,293	15,733,901,940	588,960,507	559,313,208	19,823,213,948				
Khấu hao trong năm	2,941,038,293	15,733,901,940	588,960,507	559,313,208	19,823,213,948				
Giảm trong năm	2,653,647,978	2,036,515,160	2,364,641,171	-	7,054,804,309				
Thanh lý, nhượng bán	2,653,647,978	2,036,515,160	2,364,641,171	-	7,054,804,309				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số cuối năm	47,140,298,454	120,586,028,179	5,387,126,247	1,306,628,406	174,420,081,286				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số đầu năm	43,029,663,626	48,506,765,966	1,326,964,699	267,493,023	93,130,887,314				
Số cuối năm	43,022,662,866	57,488,224,050	3,213,595,102	516,109,900	104,240,591,918				

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	38,201,791,791	19,915,884,510
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	15,692,151,205	17,706,226,568
<i>Công ty CP Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i>	<i>1,406,456,700</i>	<i>3,661,443,688</i>
<i>Công ty cổ phần may Việt Giang</i>	<i>10,128,754,660</i>	<i>4,134,264,418</i>
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>4,156,939,845</i>	<i>9,910,518,462</i>
Các đối tượng khác	22,509,640,586	2,209,657,942

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
13.1 Ngắn hạn	3,582,022,350	2,258,820,148
Kinh phí công đoàn	2,336,142,083	1,640,571,039
Phải trả về ốm đau thai sản	359,932,363	519,851,809
Các khoản phải trả, phải nộp khác	885,947,904	98,397,300

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	27,097,250,000	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	162,597,250,000	135,500,000,000
b. Cổ phiếu	31/12/2020 cổ phiếu	01/01/2020 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>13,550,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16,259,725</i>	<i>13,550,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

15 DOANH THU

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162,182,471,973	165,279,069,496
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	161,808,109,077	165,168,102,626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	374,362,896	110,966,870

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	112,864,297,617	107,713,422,356
Cộng	112,864,297,617	107,713,422,356

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15,172,110,569	17,853,986,959
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,022,739,532
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	351,458,456
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15,172,110,569	21,228,184,947

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền vay	30,223,323	6,603,683
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	58,477,115	118,320,926
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	58,765,785	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	147,466,223	124,924,609

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
a. Chi phí bán hàng	26,689,056,921	24,554,470,639
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	15,277,390,293	13,242,656,382
Chi phí nhân viên bán hàng	8,405,434,563	7,239,424,112
Chi phí phụ liệu	6,871,955,730	6,003,232,270
Các khoản chi phí bán hàng khác	11,411,666,629	11,311,814,257
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,950,821,938	30,277,830,922
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	16,930,513,848	14,649,291,223
Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	16,930,513,848	14,649,291,223
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,020,308,090	15,628,539,699
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
20 Thu nhập khác	186,520,092	157,321,243
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	72,280,569	63,033,479
Xử lý số dư nhỏ, lẻ	53,909,214	
Các khoản khác	60,330,309	94,287,764
21 Chi phí khác	8,637,558	81,741,071

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 28 tháng 01 năm 2021



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa